Từ vựng HSK 1 theo HSK 3.0

300 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	爱	ài	ái	yêu, thích
2	八	bā	bát	tám (8)
3	爸爸	bàba	ba ba	bố, ba
4	吧	ba	ba	nhé, đi, chứ (trợ từ cuối câu: đề nghị, phỏng đoán)
5	白天	báitiān	bạch thiên	ban ngày mới
6	百	bǎi	bách	trăm (100)
7	半	bàn	bán	nửa, rưỡi
8	包子	bāozi	bao tử	bánh bao
9	杯子	bēizi	bôi tử	cái cốc, cái ly
10	本	běn	bản	quyển, cuốn (lượng từ cho sách vở)
11	边	biān	biên	bên, phía; vừa... vừa... (边...边...) mới
12	病	bìng	bệnh	bệnh; bị ốm mới
13	不	bù	bất	không
14	不客气	búkèqi	bất khách khí	đừng khách sáo, không có gì
15	不要	búyào	bất yếu	đừng; không cần mới
16	菜	cài	thái	rau; món ăn
17	茶	chá	trà	trà
18	唱	chàng	xướng	hát mới
19	超市	chāoshì	siêu thị	siêu thị
20	车	chē	xa	xe mới
21	吃	chī	cật	ăn
22	出租车	chūzūchē	xuất tô xa	xe taxi
23	穿	chuān	xuyên	mặc (quần áo); đi, xỏ (giày, tất)
24	打电话	dǎdiànhuà	đả điện thoại	gọi điện thoại
25	大	dà	đại	to, lớn
26	大家	dàjiā	đại gia	mọi người
27	大学	dàxué	đại học	đại học mới
28	大学生	dàxuéshēng	đại học sinh	sinh viên đại học mới
29	到	dào	đáo	đến, tới
30	的	de	đích	của; (trợ từ nối định ngữ)
31	弟弟	dìdi	đệ đệ	em trai
32	第	dì	đệ	thứ (tiền tố chỉ số thứ tự) mới
33	点	diǎn	điểm	giờ (đồng hồ); một chút; điểm, chấm

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
34	电话	diànhuà	điện thoại	điện thoại mới
35	电脑	diànnǎo	điện não	máy tính
36	电视	diànshì	điện thị	ti vi
37	电影	diànyǐng	điện ảnh	phim điện ảnh
38	电影院	diànyǐngyuàn	điện ảnh viện	rạp chiếu phim mới
39	店	diàn	điếm	cửa hàng, tiệm mới
40	东西	dōngxi	đông tây	đồ vật, thứ
41	都	dōu	đô	đều, cũng đều
42	读	dú	độc	đọc
43	读书	dúshū	độc thư	đọc sách; đi học mới
44	对	duì	đối	đúng; đối với
45	对不起	duìbuqǐ	đối bất khởi	xin lỗi
46	多	duō	đa	nhiều; bao nhiêu (hỏi mức độ)
47	多少	duōshao	đa thiểu	bao nhiêu
48	儿子	érzi	nhi tử	con trai (của bố mẹ)
49	二	èr	nhị	hai (2)
50	饭	fàn	phạn	cơm, bữa ăn mới
51	饭店	fàndiàn	phạn điếm	nhà hàng; khách sạn mới
52	房间	fángjiān	phòng gian	phòng
53	飞机	fēijī	phi cơ	máy bay
54	非常	fēicháng	phi thường	rất, vô cùng
55	分	fēn	phân	phút; xu; điểm
56	分钟	fēnzhōng	phân chung	phút (khoảng thời gian)
57	高兴	gāoxìng	cao hứng	vui, vui mừng
58	哥哥	gēge	ca ca	anh trai
59	歌	gē	ca	bài hát mới
60	个	gè	cá	cái, chiếc, người (lượng từ chung)
61	给	gěi	cấp	cho, đưa cho
62	工作	gōngzuò	công tác	làm việc; công việc
63	公司	gōngsī	công ty	công ty
64	狗	gǒu	cẩu	con chó
65	贵	guì	quý	đắt; quý
66	国	guó	quốc	nước, quốc gia mới
67	还	hái	hoàn	còn, vẫn còn
68	孩子	háizi	hài tử	trẻ con, con cái

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
69	汉语	Hànyǔ	hán ngữ	tiếng Hán, tiếng Trung
70	汉字	Hànzì	hán tự	chữ Hán mới
71	好	hǎo	hảo	tốt, hay, khỏe
72	好吃	hǎochī	hảo cật	ngon (đồ ăn)
73	好看	hǎokàn	hảo khán	đẹp, hay (để xem) mới
74	好听	hǎotīng	hảo thính	hay (để nghe) mới
75	好玩儿	hǎowánr	hảo ngoạn nhi	vui, thú vị (để chơi) mới
76	号	hào	hiệu	ngày (mùng); số; cỡ (giày, áo)
77	喝	hē	hát	uống
78	和	hé	hòa	và, với
79	很	hěn	ngận	rất
80	后	hòu	hậu	sau, phía sau mới
81	回	huí	hồi	về, trở về; lần
82	会	huì	hội	biết (làm gì); sẽ; có thể (khả năng xảy ra)
83	火车	huǒchē	hỏa xa	tàu hỏa mới
84	鸡蛋	jīdàn	kê đản	trứng gà
85	几	jǐ	kỷ	mấy; vài
86	家	jiā	gia	nhà, gia đình
87	家人	jiārén	gia nhân	người nhà mới
88	见	jiàn	kiến	gặp; thấy mới
89	件	jiàn	kiện	cái, chiếc (lượng từ cho áo); việc, vụ (lượng từ cho sự việc)
90	饺子	jiǎozi	cảo tử	sủi cảo, bánh chẻo
91	叫	jiào	khiếu	gọi; tên là
92	姐姐	jiějie	thư thư	chị gái
93	今年	jīnnián	kim niên	năm nay mới
94	今天	jīntiān	kim thiên	hôm nay
95	九	jiǔ	cửu	chín (9)
96	觉得	juéde	giác đắc	cảm thấy, thấy rằng
97	开	kāi	khai	mở; lái (xe); bật; nở (hoa); tổ chức (họp)
98	开车	kāichē	khai xa	lái xe mới
99	看	kàn	khán	nhìn, xem, đọc
100	看病	kànbìng	khán bệnh	đi khám bệnh (người bệnh); khám bệnh (bác sĩ) mới
101	看见	kànjiàn	khán kiến	nhìn thấy
102	可以	kěyǐ	khả dĩ	có thể, được phép
103	课	kè	khóa	bài học, tiết học

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
104	口	kǒu	khẩu	miệng; (lượng từ cho số người trong nhà)
105	块	kuài	khối	đồng (tệ, khẩu ngữ); miếng, cục
106	来	lái	lai	đến, lại đây
107	老师	lǎoshī	lão sư	thầy giáo, cô giáo
108	了	le	liễu	rồi (trợ từ chỉ hoàn thành, thay đổi)
109	冷	lěng	lãnh	lạnh
110	里	lǐ	lý	trong, bên trong
111	两	liǎng	lưỡng	hai (dùng trước lượng từ)
112	零	líng	linh	số không (0)
113	六	liù	lục	sáu (6)
114	妈妈	māma	ma ma	mẹ, má
115	吗	ma	ma	không? (trợ từ nghi vấn)
116	买	mǎi	mãi	mua
117	卖	mài	mại	bán
118	忙	máng	mang	bận
119	猫	māo	miêu	con mèo
120	没关系	méiguānxi	một quan hệ	không sao, không có gì
121	没事	méishì	một sự	không sao; không có việc gì mới
122	没有	méiyǒu	một hữu	không có; chưa mới
123	妹妹	mèimei	muội muội	em gái
124	们	men	môn	các, chúng (hậu tố số nhiều chỉ người) mới
125	米饭	mǐfàn	mễ phạn	cơm trắng
126	面包	miànbāo	miến bao	bánh mì
127	面条儿	miàntiáor	miến điều nhi	mì sợi mới
128	名字	míngzi	danh tự	tên
129	明年	míngnián	minh niên	năm sau, sang năm mới
130	明天	míngtiān	minh thiên	ngày mai
131	哪	nǎ	nả	nào
132	哪个	nǎge	nả cá	cái nào mới
133	哪里	nǎlǐ	nả lý	ở đâu, chỗ nào mới
134	哪儿	nǎr	nả nhi	ở đâu (khẩu ngữ) mới
135	哪些	nǎxiē	nả ta	những cái nào mới
136	那	nà	na	kia, đó; vậy thì
137	那边	nàbiān	na biên	bên kia mới
138	那个	nàge	na cá	cái kia, cái đó mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
139	那里	nàlǐ	na lý	ở đó, chỗ kia mới
140	那儿	nàr	na nhi	ở đó (khẩu ngữ) mới
141	那些	nàxiē	na ta	những cái kia mới
142	男	nán	nam	nam, con trai mới
143	男朋友	nánpéngyou	nam bằng hữu	bạn trai mới
144	呢	ne	ni	thế còn...?; đang (trợ từ)
145	能	néng	năng	có thể (có khả năng, điều kiện)
146	你	nǐ	nễ	bạn, anh, chị (ngôi thứ hai)
147	你好	nǐhǎo	nễ hảo	xin chào mới
148	你们	nǐmen	nễ môn	các bạn mới
149	年	nián	niên	năm
150	您	nín	nâm	ngài, ông, bà (kính trọng)
151	牛奶	niúnǎi	ngưu nãi	sữa bò
152	女	nǚ	nữ	nữ, con gái mới
153	女儿	nǚér	nữ nhi	con gái (của bố mẹ)
154	女朋友	nǚpéngyou	nữ bằng hữu	bạn gái mới
155	女士	nǚshì	nữ sĩ	quý bà, cô (cách gọi lịch sự)
156	朋友	péngyou	bằng hữu	bạn bè
157	便宜	piányi	tiện nghi	rẻ
158	漂亮	piàoliang	phiếu lượng	đẹp, xinh
159	苹果	píngguǒ	bình quả	quả táo
160	七	qī	thất	bảy (7)
161	起床	qǐchuáng	khởi sàng	thức dậy, ngủ dậy
162	千	qiān	thiên	nghìn (1000)
163	前	qián	tiền	trước, phía trước mới
164	钱	qián	tiền	tiền
165	请	qǐng	thỉnh	mời; xin, làm ơn
166	请问	qǐngwèn	thỉnh vấn	xin hỏi mới
167	去	qù	khứ	đi (đến nơi nào)
168	去年	qùnián	khứ niên	năm ngoái
169	热	rè	nhiệt	nóng
170	人	rén	nhân	người
171	认识	rènshi	nhận thức	quen biết, nhận ra
172	日	rì	nhật	ngày (mùng, văn viết); mặt trời
173	三	sān	tam	ba (3)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
174	商店	shāngdiàn	thương điếm	cửa hàng
175	上	shàng	thượng	trên; lên; trước (上个月: tháng trước)
176	上班	shàngbān	thượng ban	đi làm
177	上课	shàngkè	thượng khóa	lên lớp, vào học mới
178	上午	shàngwǔ	thượng ngọ	buổi sáng (trước trưa)
179	上学	shàngxué	thượng học	đi học mới
180	少	shǎo	thiểu	ít; thiếu
181	谁	shéi	thùy	ai
182	什么	shénme	thậm ma	cái gì, gì
183	生病	shēngbìng	sinh bệnh	bị ốm, bị bệnh
184	十	shí	thập	mười (10)
185	时候	shíhou	thời hậu	lúc, khi
186	时间	shíjiān	thời gian	thời gian
187	事	shì	sự	việc, chuyện mới
188	是	shì	thị	là
189	手机	shǒujī	thủ cơ	điện thoại di động
190	书	shū	thư	sách
191	书店	shūdiàn	thư điếm	hiệu sách mới
192	水	shuǐ	thủy	nước
193	水果	shuǐguǒ	thủy quả	hoa quả, trái cây
194	睡	shuì	thụy	ngủ mới
195	睡觉	shuìjiào	thụy giáo	đi ngủ, ngủ
196	说	shuō	thuyết	nói mới
197	说话	shuōhuà	thuyết thoại	nói chuyện
198	四	sì	tứ	bốn (4)
199	岁	suì	tuế	tuổi
200	他	tā	tha	anh ấy, ông ấy
201	他们	tāmen	tha môn	họ, bọn họ mới
202	它	tā	tha	nó (đồ vật, con vật)
203	它们	tāmen	tha môn	chúng nó mới
204	她	tā	tha	cô ấy, bà ấy
205	她们	tāmen	tha môn	các cô ấy mới
206	太	tài	thái	quá, lắm
207	天	tiān	thiên	ngày; trời mới
208	天气	tiānqì	thiên khí	thời tiết

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
209	听	tīng	thính	nghe
210	听见	tīngjiàn	thính kiến	nghe thấy mới
211	同学	tóngxué	đồng học	bạn học
212	外	wài	ngoại	ngoài
213	外边	wàibian	ngoại biên	bên ngoài mới
214	玩	wán	ngoạn	chơi
215	晚	wǎn	vãn	muộn, trễ mới
216	晚饭	wǎnfàn	vãn phạn	bữa tối mới
217	晚上	wǎnshang	vãn thượng	buổi tối
218	喂	wèi	úy	a lô (khi nghe điện thoại)
219	问	wèn	vấn	hỏi
220	问题	wèntí	vấn đề	câu hỏi; vấn đề
221	我	wǒ	ngã	tôi, mình
222	我们	wǒmen	ngã môn	chúng tôi, chúng ta
223	五	wǔ	ngũ	năm (5)
224	午饭	wǔfàn	ngọ phạn	bữa trưa mới
225	喜欢	xǐhuan	hỷ hoan	thích
226	下	xià	hạ	dưới; xuống; (lần) sau
227	下班	xiàbān	hạ ban	tan làm mới
228	下课	xiàkè	hạ khóa	tan học, hết giờ học mới
229	下午	xiàwǔ	hạ ngọ	buổi chiều
230	下雨	xiàyǔ	hạ vũ	trời mưa
231	先生	xiānsheng	tiên sinh	ông, ngài; chồng
232	现在	xiànzài	hiện tại	bây giờ, hiện tại
233	想	xiǎng	tưởng	muốn; nghĩ; nhớ
234	小	xiǎo	tiểu	nhỏ, bé
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	tiểu bằng hữu	bạn nhỏ, em bé mới
236	小时	xiǎoshí	tiểu thời	tiếng, giờ đồng hồ
237	小学	xiǎoxué	tiểu học	trường tiểu học mới
238	小学生	xiǎoxuéshēng	tiểu học sinh	học sinh tiểu học mới
239	些	xiē	ta	một số, một vài (lượng từ)
240	写	xiě	tả	viết
241	谢谢	xièxie	tạ tạ	cảm ơn
242	新	xīn	tân	mới
243	星期	xīngqī	tinh kỳ	tuần; thứ (trong tuần)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
244	星期日	xīngqīrì	tinh kỳ nhật	chủ nhật mới
245	星期天	xīngqītiān	tinh kỳ thiên	chủ nhật (khẩu ngữ) mới
246	休息	xiūxi	hưu tức	nghỉ ngơi
247	学	xué	học	học mới
248	学生	xuéshēng	học sinh	học sinh
249	学习	xuéxí	học tập	học tập
250	学校	xuéxiào	học hiệu	trường học
251	雪	xuě	tuyết	tuyết
252	要	yào	yếu	muốn, cần; phải; sắp
253	也	yě	dã	cũng
254	一	yī	nhất	một (1)
255	一半	yíbàn	nhất bán	một nửa mới
256	一点儿	yìdiǎnr	nhất điểm nhi	một chút, một ít mới
257	一下	yíxià	nhất hạ	một lát, một chút (làm thử) mới
258	一些	yìxiē	nhất ta	một số, một ít mới
259	衣服	yīfu	y phục	quần áo
260	医生	yīshēng	y sinh	bác sĩ
261	医院	yīyuàn	y viện	bệnh viện
262	椅子	yǐzi	ỷ tử	cái ghế
263	有	yǒu	hữu	có
264	有的	yǒude	hữu đích	một số (cái, người); có cái..., có người... mới
265	有点儿	yǒudiǎnr	hữu điểm nhi	hơi, có chút (không như ý) mới
266	有些	yǒuxiē	hữu ta	có một số; hơi mới
267	雨	yǔ	vũ	mưa mới
268	元	yuán	nguyên	đồng, tệ (đơn vị tiền)
269	月	yuè	nguyệt	tháng; trăng
270	再	zài	tái	lại, nữa (sẽ làm lần nữa)
271	再见	zàijiàn	tái kiến	tạm biệt
272	在	zài	tại	ở, tại; đang
273	早	zǎo	tảo	sớm; chào buổi sáng mới
274	早饭	zǎofàn	tảo phạn	bữa sáng mới
275	早上	zǎoshang	tảo thượng	sáng sớm, buổi sáng
276	怎么	zěnme	chẩm ma	thế nào, làm sao; sao lại
277	怎么样	zěnmeyàng	chẩm ma dạng	như thế nào, ra sao
278	找	zhǎo	trảo	tìm; trả lại (tiền thừa)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
279	这	zhè	giá	này, đây
280	这边	zhèbiān	giá biên	bên này mới
281	这个	zhège	giá cá	cái này mới
282	这里	zhèlǐ	giá lý	ở đây, chỗ này mới
283	这儿	zhèr	giá nhi	ở đây (khẩu ngữ) mới
284	这些	zhèxiē	giá ta	những cái này mới
285	真	zhēn	chân	thật, thật là
286	正在	zhèngzài	chính tại	đang (làm gì)
287	只	zhī	chỉ	con (lượng từ cho con vật)
288	知道	zhīdào	tri đạo	biết
289	中国	Zhōngguó	trung quốc	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	trung văn	tiếng Trung, Trung văn
291	中午	zhōngwǔ	trung ngọ	buổi trưa
292	中学	zhōngxué	trung học	trường trung học mới
293	中学生	zhōngxuéshēng	trung học sinh	học sinh trung học mới
294	住	zhù	trú	ở, sống (tại)
295	桌子	zhuōzi	trác tử	cái bàn
296	字	zì	tự	chữ
297	昨天	zuótiān	tạc thiên	hôm qua
298	坐	zuò	tọa	ngồi; đi (xe, tàu...)
299	做	zuò	tố	làm
300	做饭	zuòfàn	tố phạn	nấu cơm, nấu ăn mới